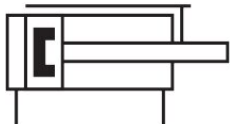


**Xy lanh trượt mini**  
**DGSL-25-20-PA**  
Số bộ phận: 544031

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                                  | Giá trị                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                                                | 20 mm                                                         |
| Phạm vi vị trí cuối/chiều dài phía trước có thể điều chỉnh                | 55 mm                                                         |
| Khoảng vị trí cuối có thể điều chỉnh / chiều dài ở phía sau               | 49 mm                                                         |
| Ø pít tông                                                                | 32 mm                                                         |
| Chế độ hoạt động của bộ truyền động                                       | Ách                                                           |
| Đệm                                                                       | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                       |
| Vị trí lắp đặt                                                            | bất kì                                                        |
| Dẫn hướng                                                                 | Dẫn hướng lồng cầu                                            |
| Cấu trúc xây dựng                                                         | Ách<br>Pít tông<br>Cần piston<br>Ổ trượt                      |
| Phát hiện vị trí                                                          | cho các công tắc gần                                          |
| Áp suất vận hành                                                          | 0.1 MPA...0.8 MPA<br>1 bar...8 bar                            |
| Tốc độ tối đa                                                             | 0.8 m/s                                                       |
| Độ chính xác lặp lại                                                      | ,3 mm                                                         |
| Nguyên tắc vận hành                                                       | tác động kép                                                  |
| Môi chất vận hành                                                         | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                     | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                      | 0 - không ứng suất ăn mòn                                     |
| Tuân thủ LABS                                                             | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14 | Loại 7 theo ISO 14644-1                                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                            | 0 °C...60 °C                                                  |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối                                      | 0.55 N m                                                      |
| Chiều dài đệm                                                             | 1.3 mm                                                        |
| Lực tối đa Fy                                                             | 3744 N                                                        |
| Lực tối đa Fz                                                             | 3744 N                                                        |
| Thời điểm tối đa Mx                                                       | 100 N m                                                       |
| Max. Moment My                                                            | 60 N m                                                        |
| Mô-men tối đa Mz                                                          | 60 N m                                                        |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi                     | 415 N                                                         |

| Đặc tính                                              | Giá trị                   |
|-------------------------------------------------------|---------------------------|
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luồng | 483 N                     |
| Khối lượng di chuyển                                  | 1052 g                    |
| trọng lượng sản phẩm                                  | 2882 g                    |
| kết nối thay thế                                      | xem bản vẽ sản phẩm       |
| Kiểu gắn                                              | với lỗ xuyên              |
| Cổng nối khí nén                                      | G1/8                      |
| Ghi chú vật liệu                                      | Tuân thủ RoHS             |
| Vật liệu phủ                                          | Hợp kim nhôm rèn          |
| Vật liệu của phốt                                     | HNBR                      |
| Vật liệu vỏ                                           | Hợp kim nhôm rèn          |
| Vật liệu thanh piston                                 | thép không gỉ hợp kim cao |